

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 402/QĐ-ĐHNLBG-HĐT ngày 02/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

NGÀY THI: 26,27,28/6/2020

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT02	Đàm Thị Bình	18/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG002777	CNTT/20/2809	Đạt	
2	CNTT03	Nguyễn Thị Thanh Hà	02/06/1998	Hung Yên	Nữ	Kinh	6,0	7,0	DBG002778	CNTT/20/2810	Đạt	
3	CNTT04	Phạm Thu Hà	19/08/1975	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG002779	CNTT/20/2811	Đạt	
4	CNTT05	Nguyễn Văn Hải	19/12/1994	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG002780	CNTT/20/2812	Đạt	
5	CNTT07	Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/09/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,5	DBG002781	CNTT/20/2813	Đạt	
6	CNTT08	Bùi Thanh Hiền	09/06/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,2	7,0	DBG002782	CNTT/20/2814	Đạt	
7	CNTT09	Nguyễn Thị Hiền	25/12/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG002783	CNTT/20/2815	Đạt	
8	CNTT10	Dương Ngô Hoàng	14/07/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,5	DBG002784	CNTT/20/2816	Đạt	
9	CNTT11	Nguyễn Thị Hồng	27/08/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	7,5	DBG002800	CNTT/20/2817	Đạt	
10	CNTT13	Hoàng Thị Hường	20/01/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG002799	CNTT/20/2818	Đạt	
11	CNTT14	Nguyễn Thị Hường	02/01/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	7,0	DBG002785	CNTT/20/2819	Đạt	
12	CNTT16	Diệp Văn Minh	13/10/1994	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	6,5	DBG002786	CNTT/20/2820	Đạt	
13	CNTT18	Nguyễn Thị Ngát	10/12/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG002787	CNTT/20/2821	Đạt	
14	CNTT21	Hoàng Thị Tuyết Nhi	22/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG002788	CNTT/20/2822	Đạt	
15	CNTT22	Lê Hồng Nhung	11/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG002789	CNTT/20/2823	Đạt	
16	CNTT23	Lê Thị Ninh	21/02/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	DBG002790	CNTT/20/2824	Đạt	
17	CNTT24	Dương Thị Oanh	27/06/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG002791	CNTT/20/2825	Đạt	
18	CNTT25	Ninh Thị Phương	15/03/1999	Bắc Giang	Nữ	Sán Chỉ	7,0	7,5	DBG002792	CNTT/20/2826	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
19	CNTT27	Đỗ Ngọc Sơn	16/09/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	7,0	DBG002793	CNTT/20/2827	Đạt	
20	CNTT28	Nguyễn Hà Sơn	20/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,0	7,5	DBG002794	CNTT/20/2828	Đạt	
21	CNTT29	Trần Thanh Sơn	08/04/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	7,5	DBG002795	CNTT/20/2829	Đạt	
22	CNTT30	Lưu Phương Thảo	29/06/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG002796	CNTT/20/2830	Đạt	
23	CNTT31	Trần Thế Thắng	11/02/1984	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG002801	CNTT/20/2831	Đạt	
24	CNTT32	Trần Ngọc Thiện	19/02/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG002802	CNTT/20/2832	Đạt	
25	CNTT33	Lưu Xuân Thúc	21/05/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,0	DBG002803	CNTT/20/2833	Đạt	
26	CNTT34	Phạm Thị Tuyền	03/01/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG002804	CNTT/20/2834	Đạt	
27	CNTT35	Trần Long Vũ	14/01/1998	Sơn La	Nam	Kinh	6,7	7,0	DBG002805	CNTT/20/2835	Đạt	
28	CNTT36	Trần Thị Vững	20/08/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG002797	CNTT/20/2836	Đạt	
29	CNTT37	Hoàng Văn Vượng	08/10/1986	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	7,5	DBG002806	CNTT/20/2837	Đạt	
30	CNTT38	Hoàng Thị An	26/08/2001	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	5,5	DBG002807	CNTT/20/2838	Đạt	
31	CNTT39	Vi Thành An	30/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002808	CNTT/20/2839	Đạt	
32	CNTT40	Hoàng Thế Anh	28/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002809	CNTT/20/2840	Đạt	
33	CNTT41	Trương Tuấn Anh	20/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG002810	CNTT/20/2841	Đạt	
34	CNTT42	Nông Quảng Ba	17/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	DBG002811	CNTT/20/2842	Đạt	
35	CNTT43	Chu Văn Bảo	07/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002812	CNTT/20/2843	Đạt	
36	CNTT44	Nguyễn Phương Bắc	20/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG002813	CNTT/20/2844	Đạt	
37	CNTT45	Lương Văn Bằng	16/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG002814	CNTT/20/2845	Đạt	
38	CNTT46	La Văn Chì	13/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002815	CNTT/20/2846	Đạt	
39	CNTT47	Nông Minh Chiến	28/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG002816	CNTT/20/2847	Đạt	
40	CNTT48	Hoàng Văn Chung	23/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002817	CNTT/20/2848	Đạt	
41	CNTT49	Hoàng Văn Chuyên	25/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002818	CNTT/20/2849	Đạt	
42	CNTT50	Hoàng Văn Công	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG002819	CNTT/20/2850	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
43	CNTT51	Mai Thế	Công	09/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG002820	CNTT/20/2851	Đạt	
44	CNTT52	Nông Mạnh	Cường	24/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	DBG002821	CNTT/20/2852	Đạt	
45	CNTT53	Lăng Thị	Dinh	23/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,0	DBG002822	CNTT/20/2853	Đạt	
46	CNTT54	Lưu Thị	Dung	09/04/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	DBG002823	CNTT/20/2854	Đạt	
47	CNTT55	Lâm Khánh	Duy	21/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG002824	CNTT/20/2855	Đạt	
48	CNTT56	Lương Đức	Đại	25/02/2001	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG002825	CNTT/20/2856	Đạt	
49	CNTT57	Hoàng Thế	Đạt	01/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG002826	CNTT/20/2857	Đạt	
50	CNTT58	Trương Ngọc	Đạt	27/11/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,8	5,5	DBG002827	CNTT/20/2858	Đạt	
51	CNTT59	Vi Tiên	Đạt	05/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,4	5,0	DBG002828	CNTT/20/2859	Đạt	
52	CNTT60	Hứa Văn	Điệp	23/12/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG002829	CNTT/20/2860	Đạt	
53	CNTT61	Lý Văn	Điệp	18/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG002830	CNTT/20/2861	Đạt	
54	CNTT62	Trương Văn	Đô	09/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	DBG002831	CNTT/20/2862	Đạt	
55	CNTT63	Hoàng Thị	Hà	10/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,0	5,5	DBG002832	CNTT/20/2863	Đạt	
56	CNTT64	Lương Thị Mỹ	Hằng	16/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	5,0	DBG002833	CNTT/20/2864	Đạt	
57	CNTT65	Đàm Trung	Hiếu	28/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG002834	CNTT/20/2865	Đạt	
58	CNTT66	Hoàng Văn	Hiếu	18/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG002835	CNTT/20/2866	Đạt	
59	CNTT67	Triệu Văn	Hoàng	11/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG002836	CNTT/20/2867	Đạt	
60	CNTT68	Hoàng Phi	Hùng	30/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG002837	CNTT/20/2868	Đạt	
61	CNTT69	Hoàng Văn	Hung	20/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG002838	CNTT/20/2869	Đạt	
62	CNTT70	Phạm Minh	Hữu	04/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG002839	CNTT/20/2870	Đạt	
63	CNTT71	Triệu Văn	Khanh	09/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG002840	CNTT/20/2871	Đạt	
64	CNTT72	Lâm Đăng	Khoa	26/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG002841	CNTT/20/2872	Đạt	
65	CNTT73	Hoàng Trung	Kiên	26/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	DBG002842	CNTT/20/2873	Đạt	
66	CNTT74	Lê Trung	Kiên	18/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG002843	CNTT/20/2874	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
67	CNTT75	Nông Thị Mai	24/02/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,0	5,0	DBG002844	CNTT/20/2875	Đạt	
68	CNTT76	Phan Văn Mạnh	26/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG002845	CNTT/20/2876	Đạt	
69	CNTT77	Cáp Thị Quế	29/10/1975	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG002846	CNTT/20/2877	Đạt	
70	CNTT78	Hoàng Thị Diệu May	10/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,2	6,0	DBG002847	CNTT/20/2878	Đạt	
71	CNTT79	Hoàng Quý Mùi	07/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	DBG002848	CNTT/20/2879	Đạt	
72	CNTT80	Nông Hoài Nam	14/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002849	CNTT/20/2880	Đạt	
73	CNTT81	Vi Văn Nam	22/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002850	CNTT/20/2881	Đạt	
74	CNTT82	Nguyễn Ngọc Ngà	06/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	DBG002851	CNTT/20/2882	Đạt	
75	CNTT83	Vi Văn Nghị	03/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	DBG002852	CNTT/20/2883	Đạt	
76	CNTT84	Lao Hoài Nghĩa	07/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG002853	CNTT/20/2884	Đạt	
77	CNTT85	Linh Thanh Nghĩa	13/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002854	CNTT/20/2885	Đạt	
78	CNTT86	Nông Văn Quý Ngộ	12/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG002855	CNTT/20/2886	Đạt	
79	CNTT87	Đặng Anh Ngọc	15/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002856	CNTT/20/2887	Đạt	
80	CNTT88	Nông Chung Nguyên	24/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002857	CNTT/20/2888	Đạt	
81	CNTT89	Nông Thành Nguyên	19/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002858	CNTT/20/2889	Đạt	
82	CNTT90	Nguyễn Thị Nguyên	20/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	DBG002859	CNTT/20/2890	Đạt	
83	CNTT91	Lưu Thị Nhật Nguyệt	19/02/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	6,0	DBG002860	CNTT/20/2891	Đạt	
84	CNTT92	Hoàng Văn Nhật	04/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG002861	CNTT/20/2892	Đạt	
85	CNTT93	Vy Xuân Phú	18/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002862	CNTT/20/2893	Đạt	
86	CNTT94	Hoàng Thị Phương	25/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,0	DBG002863	CNTT/20/2894	Đạt	
87	CNTT95	Hoàng Thị Sa Phương	11/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	DBG002864	CNTT/20/2895	Đạt	
88	CNTT96	Vi Thị Minh Phương	27/08/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,0	DBG002865	CNTT/20/2896	Đạt	
89	CNTT97	Hoàng Văn Quang	10/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002866	CNTT/20/2897	Đạt	
90	CNTT98	Trịnh Đỗ Minh Quân	24/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG002867	CNTT/20/2898	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
91	CNTT99	La Văn Quyết	16/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	DBG002868	CNTT/20/2899	Đạt	
92	CNTT100	Nông Văn Quyết	05/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	DBG002869	CNTT/20/2900	Đạt	
93	CNTT101	Hoàng Văn Sổ	07/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002870	CNTT/20/2901	Đạt	
94	CNTT102	Lăng Thái Sơn	15/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG002871	CNTT/20/2902	Đạt	
95	CNTT103	Vi Văn Thanh	08/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG002872	CNTT/20/2903	Đạt	
96	CNTT104	Lương Trung Thành	31/05/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG002873	CNTT/20/2904	Đạt	
97	CNTT105	Nông Văn Thành	15/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002874	CNTT/20/2905	Đạt	
98	CNTT106	Lăng Văn Thảo	24/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG002875	CNTT/20/2906	Đạt	
99	CNTT107	Nguyễn Thị Thảo	11/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,2	5,0	DBG002876	CNTT/20/2907	Đạt	
100	CNTT108	Lăng Văn Thế	06/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002877	CNTT/20/2908	Đạt	
101	CNTT109	Vi Khánh Thiện	23/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	DBG002878	CNTT/20/2909	Đạt	
102	CNTT110	Lưu Ngọc Thoại	01/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG002879	CNTT/20/2910	Đạt	
103	CNTT111	Hoàng Thị Thuý	17/09/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	6,0	DBG002880	CNTT/20/2911	Đạt	
104	CNTT112	Lương Văn Thương	10/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG002881	CNTT/20/2912	Đạt	
105	CNTT113	Hứa Văn Thường	18/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG002882	CNTT/20/2913	Đạt	
106	CNTT114	Hoàng Lộc Vi Tiến	04/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG002883	CNTT/20/2914	Đạt	
107	CNTT115	Vi Văn Tín	02/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002884	CNTT/20/2915	Đạt	
108	CNTT116	Vi Văn Tình	08/12/2001	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG002885	CNTT/20/2916	Đạt	
109	CNTT117	Hoàng Văn Toàn	09/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG002886	CNTT/20/2917	Đạt	
110	CNTT118	Hứa Thị Anh	15/04/1996	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG002887	CNTT/20/2918	Đạt	
111	CNTT119	Nguyễn Hoàng Xứ Anh	29/03/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	7,0	DBG002888	CNTT/20/2919	Đạt	
112	CNTT120	Nguyễn Văn Anh	01/12/1990	Hung Yên	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG002889	CNTT/20/2920	Đạt	
113	CNTT121	Đình Văn Cường	04/11/1975	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	7,0	DBG002890	CNTT/20/2921	Đạt	
114	CNTT122	Vi Hoài Diên	22/03/1986	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG002891	CNTT/20/2922	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
115	CNTT123	Hoàng Hùng Dương	16/03/1994	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,5	DBG002892	CNTT/20/2923	Đạt	
116	CNTT124	Lý Thị Thùy Dương	13/09/1997	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,5	DBG002893	CNTT/20/2924	Đạt	
117	CNTT125	Lộc Đức Giang	05/08/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG002894	CNTT/20/2925	Đạt	
118	CNTT126	Nguyễn Văn Hà	25/06/1991	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	8,0	DBG002895	CNTT/20/2926	Đạt	
119	CNTT127	Nông Huy Hoàng	06/11/1983	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG002896	CNTT/20/2927	Đạt	
120	CNTT128	Vi Thị Lan Hương	22/12/1974	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	7,5	DBG002897	CNTT/20/2928	Đạt	
121	CNTT129	Đinh Thị Thu Hường	09/10/1977	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG002898	CNTT/20/2929	Đạt	
122	CNTT131	Dương Phương Linh	07/01/1985	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	7,0	DBG002899	CNTT/20/2930	Đạt	
123	CNTT132	Hoàng Văn Lộc	01/08/1971	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,0	DBG002900	CNTT/20/2931	Đạt	
124	CNTT134	Hứa Quang Năm	08/01/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	7,0	DBG002901	CNTT/20/2932	Đạt	
125	CNTT135	Lộc Thị Nga	09/09/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG002902	CNTT/20/2933	Đạt	
126	CNTT136	Nguyễn Thu Ngọc	22/07/1997	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG002903	CNTT/20/2934	Đạt	
127	CNTT137	Tô Thị Nhiên	12/12/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,5	DBG002904	CNTT/20/2935	Đạt	
128	CNTT138	Trịnh Thanh Thanh	06/07/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG002905	CNTT/20/2936	Đạt	
129	CNTT140	Nguyễn Thị Thơm	06/05/1989	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG002906	CNTT/20/2937	Đạt	
130	CNTT141	Nguyễn Ngọc Thuần	06/11/1972	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	7,0	DBG002907	CNTT/20/2938	Đạt	
131	CNTT142	Đỗ Thị Huyền Trang	02/01/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	6,5	DBG002908	CNTT/20/2939	Đạt	
132	CNTT143	Hoàng Thị Trang	27/11/2000	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	DBG002909	CNTT/20/2940	Đạt	
133	CNTT144	Lê Thu Trang	15/07/2002	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,0	DBG002910	CNTT/20/2941	Đạt	
134	CNTT145	Vi Thị Trang	07/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,0	DBG002911	CNTT/20/2942	Đạt	
135	CNTT146	Nông Quốc Trường	19/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG002912	CNTT/20/2943	Đạt	
136	CNTT147	Chu Quang Tuấn	20/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG002913	CNTT/20/2944	Đạt	
137	CNTT148	Hoàng Văn Tuấn	14/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG002914	CNTT/20/2945	Đạt	
138	CNTT149	Nông Minh Tuấn	04/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG002915	CNTT/20/2946	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
139	CNTT150	Đình Sơn	Tùng	21/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG002916	CNTT/20/2947	Đạt	
140	CNTT151	Phí Văn	Tùng	14/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG002917	CNTT/20/2948	Đạt	
141	CNTT152	Trịnh Quang	Tùng	13/02/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG002918	CNTT/20/2949	Đạt	
142	CNTT153	Vy Trọng	Tuyên	11/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG002919	CNTT/20/2950	Đạt	
143	CNTT154	Lương Thị	Vân	29/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG002920	CNTT/20/2951	Đạt	
144	CNTT155	Nguyễn Văn	Việt	07/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG002921	CNTT/20/2952	Đạt	
145	CNTT156	Triệu Văn	Vinh	02/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG002922	CNTT/20/2953	Đạt	
146	CNTT157	Lương Trường	Vũ	23/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG002923	CNTT/20/2954	Đạt	
147	CNTT158	Ngô Long	Vũ	02/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG002924	CNTT/20/2955	Đạt	
148	CNTT159	Hoàng Ngọc	Xanh	24/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG002925	CNTT/20/2956	Đạt	
149	CNTT160	Triệu Thị	Yêu	07/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	5,5	DBG002926	CNTT/20/2957	Đạt	
150	CNTT161	Hoàng Việt	Anh	18/10/2001	Hưng Yên	Nam	Tày	5,7	5,0	DBG002927	CNTT/20/2958	Đạt	
151	CNTT162	Phạm Thanh	Bình	29/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002928	CNTT/20/2959	Đạt	
152	CNTT163	Hoàng Đình	Chiến	24/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG002929	CNTT/20/2960	Đạt	
153	CNTT164	Hoàng Văn	Cường	05/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG002930	CNTT/20/2961	Đạt	
154	CNTT165	Hoàng Thị	Dung	09/04/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	DBG002931	CNTT/20/2962	Đạt	
155	CNTT166	Vi Mạnh	Dũng	17/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002932	CNTT/20/2963	Đạt	
156	CNTT167	Hoàng Minh	Đại	30/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	DBG002933	CNTT/20/2964	Đạt	
157	CNTT168	Hoàng Đăng	Đàn	30/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002934	CNTT/20/2965	Đạt	
158	CNTT169	Nông Văn	Điểm	20/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG002935	CNTT/20/2966	Đạt	
159	CNTT170	Hoàng Văn	Đông	03/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG002936	CNTT/20/2967	Đạt	
160	CNTT171	Lý Trường	Giang	04/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	DBG002937	CNTT/20/2968	Đạt	
161	CNTT172	Nông Thị Thu	Hà	18/02/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	DBG002938	CNTT/20/2969	Đạt	
162	CNTT173	Lâm Ngọc	Hải	16/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG002939	CNTT/20/2970	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
163	CNTT174	Đặng Thị Hạnh	20/02/1999	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,7	6,5	DBG002940	CNTT/20/2971	Đạt	
164	CNTT175	Phạm Anh Hào	25/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,0	6,0	DBG002941	CNTT/20/2972	Đạt	
165	CNTT176	Hoàng Văn Hiệp	04/10/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,5	DBG002942	CNTT/20/2973	Đạt	
166	CNTT177	Chu Văn Hóa	03/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG002943	CNTT/20/2974	Đạt	
167	CNTT178	Triệu Văn Hóa	07/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002944	CNTT/20/2975	Đạt	
168	CNTT179	Liễu Văn Hòa	08/05/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,0	DBG002945	CNTT/20/2976	Đạt	
169	CNTT180	Nông Quốc Học	28/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG002946	CNTT/20/2977	Đạt	
170	CNTT181	Bàn Xuân Hương	27/07/1970	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,5	DBG002947	CNTT/20/2978	Đạt	
171	CNTT182	Triệu Văn Huy	18/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002948	CNTT/20/2979	Đạt	
172	CNTT183	Phùng Văn Khanh	11/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002949	CNTT/20/2980	Đạt	
173	CNTT184	Lăng Văn Khoan	22/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG002950	CNTT/20/2981	Đạt	
174	CNTT185	Hoàng Văn Kiêm	16/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG002951	CNTT/20/2982	Đạt	
175	CNTT186	Lâm Văn Kiêm	16/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG002952	CNTT/20/2983	Đạt	
176	CNTT187	Lục Trung Kiên	21/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,5	DBG002953	CNTT/20/2984	Đạt	
177	CNTT188	Lăng Văn Lâm	02/09/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG002954	CNTT/20/2985	Đạt	
178	CNTT189	Nguyễn Thị Liễu	03/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	DBG002955	CNTT/20/2986	Đạt	
179	CNTT190	Lý Hùng Linh	20/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,5	5,5	DBG002956	CNTT/20/2987	Đạt	
180	CNTT191	Lâm Văn Lợi	06/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	DBG002957	CNTT/20/2988	Đạt	
181	CNTT192	Lộc Văn Mạnh	27/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	6,0	DBG002958	CNTT/20/2989	Đạt	
182	CNTT193	Lý Thị Mến	01/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,5	5,5	DBG002959	CNTT/20/2990	Đạt	
183	CNTT194	Hoàng Văn Mừng	19/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG002960	CNTT/20/2991	Đạt	
184	CNTT195	Hoàng Đức Nghĩa	28/06/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG002961	CNTT/20/2992	Đạt	
185	CNTT196	Hoàng Văn Nguyên	29/10/2003	Thái Nguyên	Nam	Tày	5,0	6,5	DBG002962	CNTT/20/2993	Đạt	
186	CNTT197	Hoàng Thị Kiều Nhân	13/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,2	5,5	DBG002963	CNTT/20/2994	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
187	CNTT198	Hoàng Long	Nhật	08/12/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	DBG002964	CNTT/20/2995	Đạt	
188	CNTT199	Dương Công	Quân	01/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG002965	CNTT/20/2996	Đạt	
189	CNTT200	Nông Văn	Quân	28/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG002966	CNTT/20/2997	Đạt	
190	CNTT201	Đặng Tiến	Quốc	07/03/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG002967	CNTT/20/2998	Đạt	
191	CNTT202	Lý Văn	Quyển	25/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	DBG002968	CNTT/20/2999	Đạt	
192	CNTT203	Hoàng Minh	Quyển	14/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	DBG002969	CNTT/20/3000	Đạt	
193	CNTT204	Hoàng Văn	Thắng	06/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	7,0	DBG002970	CNTT/20/3001	Đạt	
194	CNTT205	Triệu Văn	Thắng	22/03/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG002971	CNTT/20/3002	Đạt	
195	CNTT206	Triệu Đức	Thanh	22/07/1971	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,7	6,5	DBG002972	CNTT/20/3003	Đạt	
196	CNTT207	Hoàng Duy	Thành	09/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG002973	CNTT/20/3004	Đạt	
197	CNTT208	Trần Văn	Thiên	16/08/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG002974	CNTT/20/3005	Đạt	
198	CNTT209	Lâm Văn	Thiệt	23/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	DBG002975	CNTT/20/3006	Đạt	
199	CNTT210	Hoàng Văn	Thời	08/01/1984	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG002976	CNTT/20/3007	Đạt	
200	CNTT211	Lâm Thành	Thường	12/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG002977	CNTT/20/3008	Đạt	
201	CNTT212	Hoàng Diệu	Thúy	13/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,0	DBG002978	CNTT/20/3009	Đạt	
202	CNTT213	Triệu Thị	Thuyết	01/01/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	DBG002979	CNTT/20/3010	Đạt	
203	CNTT214	Hoàng Minh	Toan	23/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	DBG002980	CNTT/20/3011	Đạt	
204	CNTT215	Lâm Văn	Toàn	17/08/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG002981	CNTT/20/3012	Đạt	
205	CNTT216	Nông Thị	Trăng	20/06/2001	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,0	DBG002982	CNTT/20/3013	Đạt	
206	CNTT217	Trần Văn	Tuấn	22/04/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG002983	CNTT/20/3014	Đạt	
207	CNTT218	Hoàng Văn	Tùng	29/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG002984	CNTT/20/3015	Đạt	
208	CNTT220	Hoàng Trọng	Văn	07/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG002985	CNTT/20/3017	Đạt	
209	CNTT221	Hoàng Anh	Văn	26/02/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG002986	CNTT/20/3018	Đạt	
210	CNTT222	Hoàng Đình	Văn	29/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	DBG002987	CNTT/20/3019	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
211	CNTT223	Hoàng Đức Vui	24/08/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG002988	CNTT/20/3020	Đạt	
212	CNTT224	Hoàng Văn Y	06/07/1966	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	8,0	DBG002989	CNTT/20/3021	Đạt	
213	CNTT225	Nông Thị Châm	24/06/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	8,0	DBG002990	CNTT/20/3022	Đạt	
214	CNTT226	Dương Thị Dưa	23/12/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	8,0	DBG002991	CNTT/20/3023	Đạt	
215	CNTT227	Nguyễn Tiến Đạt	24/02/1983	Thái Nguyên	Nam	Kinh	6,7	7,5	DBG002992	CNTT/20/3024	Đạt	
216	CNTT228	Nông Ánh Hằng	28/07/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG002993	CNTT/20/3025	Đạt	
217	CNTT229	Lương Thị Hoa	11/08/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG002994	CNTT/20/3026	Đạt	
218	CNTT230	Ma Thị Hồng	23/06/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG002995	CNTT/20/3027	Đạt	
219	CNTT231	Hoàng Thị Huệ	06/06/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG002996	CNTT/20/3028	Đạt	
220	CNTT232	Hoàng Thị Kỳ	12/02/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	DBG002997	CNTT/20/3029	Đạt	
221	CNTT233	Hoàng Thị Nga	18/10/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG002998	CNTT/20/3030	Đạt	
222	CNTT234	Đặng Thị Lợi	29/04/1983	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,5	7,0	DBG002999	CNTT/20/3031	Đạt	
223	CNTT235	Trịnh Thị Minh	30/08/1999	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG003000	CNTT/20/3032	Đạt	
224	CNTT236	Ma Thị Thoi	07/11/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG003001	CNTT/20/3033	Đạt	
225	CNTT237	Nông Thị Tiên	06/05/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	DBG003002	CNTT/20/3034	Đạt	
226	CNTT238	Hoàng Văn Tư	25/03/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG003003	CNTT/20/3035	Đạt	
227	CNTT239	Hoàng Văn Anh	18/03/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	6,5	DBG003004	CNTT/20/3036	Đạt	
228	CNTT240	Hoàng Thị Ánh	12/10/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,5	DBG003005	CNTT/20/3037	Đạt	
229	CNTT241	Hoàng Thị Chi	17/03/1988	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG003006	CNTT/20/3038	Đạt	
230	CNTT242	Nguyễn Thị Minh Huệ	03/10/1978	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG003007	CNTT/20/3039	Đạt	
231	CNTT243	Lường Thị Diệu	06/09/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG003008	CNTT/20/3040	Đạt	
232	CNTT244	Lăng Thị Duyên	06/11/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG003009	CNTT/20/3041	Đạt	
233	CNTT245	Lăng Thị Hằng	21/10/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG003010	CNTT/20/3042	Đạt	
234	CNTT246	Hoàng Thị Hẹn	02/10/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG003011	CNTT/20/3043	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
235	CNTT247	Triệu Văn	Hiệp	28/07/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,5	DBG003012	CNTT/20/3044	Đạt	
236	CNTT248	Hoàng Thị	Hồng	25/12/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG003013	CNTT/20/3045	Đạt	
237	CNTT249	Hoàng Thị	Huệ	28/11/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG003014	CNTT/20/3046	Đạt	
238	CNTT250	Nông Thị Thúy	Huỳnh	15/06/1976	Cao Bằng	Nữ	Tày	7,2	7,5	DBG003015	CNTT/20/3047	Đạt	
239	CNTT252	Hoàng Đức	Kiên	12/12/1979	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG003016	CNTT/20/3048	Đạt	
240	CNTT253	Đào Thị	Liên	24/04/1985	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG003017	CNTT/20/3049	Đạt	
241	CNTT254	Lâm Thị	Liên	15/05/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG003018	CNTT/20/3050	Đạt	
242	CNTT255	Hoàng Thị	Ly	04/11/1988	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,0	DBG003019	CNTT/20/3051	Đạt	
243	CNTT256	Hoàng Thị	Mến	04/11/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	6,0	DBG003020	CNTT/20/3052	Đạt	
244	CNTT257	Mông Thị	Mần	21/03/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	6,0	DBG003021	CNTT/20/3053	Đạt	
245	CNTT258	Phạm Hùng	Nghi	27/07/1962	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	7,0	DBG003022	CNTT/20/3054	Đạt	
246	CNTT259	Hoàng Thị	Ngọc	31/08/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG003023	CNTT/20/3055	Đạt	
247	CNTT260	Vương Thị Tuyết	Nhung	25/10/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	DBG003024	CNTT/20/3056	Đạt	
248	CNTT261	Lâm Thị	Phương	21/04/1969	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG003025	CNTT/20/3057	Đạt	
249	CNTT262	Hoàng Thị	Phượng	31/03/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,0	DBG003026	CNTT/20/3058	Đạt	
250	CNTT263	Lâm Thị	Phượng	09/01/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG003027	CNTT/20/3059	Đạt	
251	CNTT264	Nguyễn Thị	Phượng	30/12/1993	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG003028	CNTT/20/3060	Đạt	
252	CNTT265	Hứa Thị Hồng	Quyên	15/04/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	7,5	DBG003029	CNTT/20/3061	Đạt	
253	CNTT266	Hà Công	Thắng	26/03/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,5	DBG003030	CNTT/20/3062	Đạt	
254	CNTT267	Hoàng Văn	Thiệp	03/07/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,0	DBG003031	CNTT/20/3063	Đạt	
255	CNTT268	Chu Thị	Thu	13/07/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	DBG003032	CNTT/20/3064	Đạt	
256	CNTT269	Vũ Thị Bích	Thuận	02/09/1979	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG003033	CNTT/20/3065	Đạt	
257	CNTT270	Lê Thị	Thục	27/08/1978	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG003034	CNTT/20/3066	Đạt	
258	CNTT271	Hoàng Bích	Thủy	17/03/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG003035	CNTT/20/3067	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
259	CNTT272	Hoàng Thị Thủy	29/09/1982	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	6,5	DBG003036	CNTT/20/3068	Đạt	
260	CNTT273	Vũ Thị Thu Thủy	03/01/1977	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG003037	CNTT/20/3069	Đạt	
261	CNTT274	Hoàng Thanh Trà	15/11/1991	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG003038	CNTT/20/3070	Đạt	
262	CNTT275	Nguyễn Thành Trung	21/03/1981	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG003039	CNTT/20/3071	Đạt	
263	CNTT276	Hứa Văn Vương	14/09/1984	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG003040	CNTT/20/3072	Đạt	
264	CNTT277	Nông Văn Vượng	07/02/1986	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG003041	CNTT/20/3073	Đạt	
265	CNTT278	Nông Văn An	06/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG003042	CNTT/20/3074	Đạt	
266	CNTT279	Hoàng Thế Anh	17/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG003043	CNTT/20/3075	Đạt	
267	CNTT280	Nông Tuấn Anh	02/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG003044	CNTT/20/3076	Đạt	
268	CNTT281	Trần Việt Anh	20/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG003045	CNTT/20/3077	Đạt	
269	CNTT282	Hoàng Thị Bích	17/03/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG003046	CNTT/20/3078	Đạt	
270	CNTT283	Hoàng Văn Chương	12/12/1967	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG003047	CNTT/20/3079	Đạt	
271	CNTT284	Hoàng Thành Công	26/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	DBG003048	CNTT/20/3080	Đạt	
272	CNTT285	Phương Thị Dung	01/03/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG003049	CNTT/20/3081	Đạt	
273	CNTT286	Hoàng Văn Dương	17/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG003050	CNTT/20/3082	Đạt	
274	CNTT287	Hoàng Thị Đào	19/06/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,0	DBG003051	CNTT/20/3083	Đạt	
275	CNTT288	Trần Văn Đức	15/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG003052	CNTT/20/3084	Đạt	
276	CNTT289	Hoàng Hương Giang	16/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	DBG003053	CNTT/20/3085	Đạt	
277	CNTT290	Vương Trung Hà	28/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG003054	CNTT/20/3086	Đạt	
278	CNTT291	Bế Văn Hải	30/07/1987	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG003055	CNTT/20/3087	Đạt	
279	CNTT292	Nông Thị Hiền	26/10/1976	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	7,0	DBG003056	CNTT/20/3088	Đạt	
280	CNTT293	Hoàng Ngọc Hiếu	17/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	DBG003057	CNTT/20/3089	Đạt	
281	CNTT294	Hoàng Văn Hiếu	15/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003058	CNTT/20/3090	Đạt	
282	CNTT295	Lý Minh Hiếu	17/01/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG003059	CNTT/20/3091	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
283	CNTT296	Trần Minh	Hiếu	09/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG003060	CNTT/20/3092	Đạt	
284	CNTT297	Lộc Văn	Hòa	16/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG003061	CNTT/20/3093	Đạt	
285	CNTT298	Nông Thị	Hoài	19/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	DBG003062	CNTT/20/3094	Đạt	
286	CNTT299	Hoàng Văn	Hoan	11/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG003063	CNTT/20/3095	Đạt	
287	CNTT300	Triệu Thị Thúy	Hồng	27/10/1986	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,0	7,0	DBG003064	CNTT/20/3096	Đạt	
288	CNTT301	Hoàng Thị	Hương	20/10/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG003065	CNTT/20/3097	Đạt	
289	CNTT302	Vi Quang	Huy	29/01/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG003066	CNTT/20/3098	Đạt	
290	CNTT303	Sầm Thị	Hường	08/04/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG003067	CNTT/20/3099	Đạt	
291	CNTT304	Nông Đình	Khoa	20/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG003068	CNTT/20/3100	Đạt	
292	CNTT305	Vi Văn	Khoa	12/08/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	DBG003069	CNTT/20/3101	Đạt	
293	CNTT306	Tô Xuân	Khoanh	19/03/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG003070	CNTT/20/3102	Đạt	
294	CNTT307	Hoàng Văn	Kim	08/05/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG003071	CNTT/20/3103	Đạt	
295	CNTT308	Trần Thị	Kim	19/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,5	5,0	DBG003072	CNTT/20/3104	Đạt	
296	CNTT309	Nguyễn Danh	Lam	22/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	DBG003073	CNTT/20/3105	Đạt	
297	CNTT310	Nông Ngọc	Lan	23/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	5,5	DBG003074	CNTT/20/3106	Đạt	
298	CNTT311	Bế Tùng	Lâm	18/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG003075	CNTT/20/3107	Đạt	
299	CNTT312	Lý Văn	Liêm	24/05/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG003076	CNTT/20/3108	Đạt	
300	CNTT313	Hoàng	Long	17/02/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG003077	CNTT/20/3109	Đạt	
301	CNTT314	Vi Thị Thanh	Mai	10/08/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG003078	CNTT/20/3110	Đạt	
302	CNTT315	Hoàng Văn	Mạnh	08/06/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG003079	CNTT/20/3111	Đạt	
303	CNTT316	Vi Đức	Mạnh	21/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG003080	CNTT/20/3112	Đạt	
304	CNTT317	Nông Quang	Minh	05/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG003081	CNTT/20/3113	Đạt	
305	CNTT318	Tô Văn	Nghĩa	27/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003082	CNTT/20/3114	Đạt	
306	CNTT319	Lý Thị	Nhâm	03/12/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG003083	CNTT/20/3115	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
307	CNTT320	Hoàng Thị Nhiên	21/06/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG003084	CNTT/20/3116	Đạt	
308	CNTT321	La Thị Niên	29/03/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	DBG003085	CNTT/20/3117	Đạt	
309	CNTT322	Hoàng Thị Oanh	26/08/1993	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG003086	CNTT/20/3118	Đạt	
310	CNTT323	Hoàng Văn Phong	21/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG003087	CNTT/20/3119	Đạt	
311	CNTT324	Hoàng Văn Phú	01/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG003088	CNTT/20/3120	Đạt	
312	CNTT325	Vương Văn Phúc	15/07/2004	Đồng Nai	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003089	CNTT/20/3121	Đạt	
313	CNTT326	Hà Vinh Quang	11/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG003090	CNTT/20/3122	Đạt	
314	CNTT327	Hà Minh Quân	09/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	6,0	DBG003091	CNTT/20/3123	Đạt	
315	CNTT328	Hoàng Mạnh Quỳnh	09/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG003092	CNTT/20/3124	Đạt	
316	CNTT329	Trương Diệu Quỳnh	19/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG003093	CNTT/20/3125	Đạt	
317	CNTT330	Chu Văn Sĩ	04/11/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,0	DBG003094	CNTT/20/3126	Đạt	
318	CNTT331	Tàng Thị Sinh	17/10/2002	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	6,0	DBG003095	CNTT/20/3127	Đạt	
319	CNTT332	Hoàng Văn Tài	02/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG003096	CNTT/20/3128	Đạt	
320	CNTT333	Hoàng Thị Vân	21/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	DBG003097	CNTT/20/3129	Đạt	
321	CNTT334	Hoàng Văn Tân	22/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003098	CNTT/20/3130	Đạt	
322	CNTT335	La Văn Tân	17/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG003099	CNTT/20/3131	Đạt	
323	CNTT336	Lý Ngọc Thành	26/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG003100	CNTT/20/3132	Đạt	
324	CNTT337	Nông Văn Thành	29/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,5	DBG003101	CNTT/20/3133	Đạt	
325	CNTT338	Hoàng Ngọc Thao	10/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003102	CNTT/20/3134	Đạt	
326	CNTT340	Hoàng Duy Thịnh	13/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG003103	CNTT/20/3135	Đạt	
327	CNTT341	Lộc Văn Thịnh	29/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG003104	CNTT/20/3136	Đạt	
328	CNTT342	Hoàng Đức Thuận	25/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	DBG003105	CNTT/20/3137	Đạt	
329	CNTT343	Nông Quang Thuận	01/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,5	DBG003106	CNTT/20/3138	Đạt	
330	CNTT344	Ngô Thanh Thủy	19/09/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,0	DBG003107	CNTT/20/3139	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
331	CNTT345	Lê Thị Phương Trang	03/08/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG003108	CNTT/20/3140	Đạt	
332	CNTT346	Phùng Thanh Trung	14/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,0	DBG003109	CNTT/20/3141	Đạt	
333	CNTT347	Hoàng Văn Trường	24/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG003110	CNTT/20/3142	Đạt	
334	CNTT348	Vi Văn Tú	19/01/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG003111	CNTT/20/3143	Đạt	
335	CNTT349	Vi Minh Tuệ	29/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG003112	CNTT/20/3144	Đạt	
336	CNTT350	Bùi Thế Tùng	21/03/1990	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG003113	CNTT/20/3145	Đạt	
337	CNTT352	Lý Hai Ân	19/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG003114	CNTT/20/3146	Đạt	
338	CNTT353	Lê Ngọc Vinh	29/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG003115	CNTT/20/3147	Đạt	
339	CNTT354	Vi Thị Vui	04/10/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG003116	CNTT/20/3148	Đạt	
340	CNTT355	Lương Hải Yên	15/10/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG003117	CNTT/20/3149	Đạt	
341	CNTT357	Nguyễn Mạnh Chiến	16/10/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	6,5	DBG002798	CNTT/20/3150	Đạt	
342	CNTT358	Nguyễn Thị Thắm	17/11/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	7,0	DBG003118	CNTT/20/3151	Đạt	
343	CNTT359	Phạm Thị Thắm	28/01/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG003119	CNTT/20/3152	Đạt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 343

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2020
THƯ KÝ HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Quang